

LD VIETSOVPETRO
TRƯỜNG BAN ĐĐT

K/g: Đ/c Giám đốc Công ty bay dịch vụ miền nam

KẾ HOẠCH BAY NGÀY 16/01/2026

STT	NOMBAY	Đường bay	Đi			Về			Ghi chú
			Giờ bay	Người	Hàng	Giờ bay	Người	Hàng	
1		CTK3+BK21	7:25	22+0	0+0		19+2	0+0	
2		TD5+BK14+BK9	7:25	6+5+11	0+0+0		5+7+10	0+0+0	
3		P2+C10+RP1	9:25	10+10+1	0+0+0		0+5+0	0+0+0	
4		P3+P5+BK14	9:25	14+0+8	0+0+0		0+0+13	0+0+0	chuyen 4 P3-P5
5		CTK3+VSP02+RC8	12:00	19+3+0	0+0+0		18+0+2	0+0+0	

TTDBSX

Ghi Chú : Xem lịch bay sau 17h và mở rộng dòng này để xem tất cả các thông báo.
1/ Đi về trong ngày BK14-5ng, CTK3-7ng



FLIGHT MANIFEST



DATE: 16/01/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 420	ETD: 07:30
B.CARD: XANH-1	TO:CTK3 - BK21	CREW: XHOÀN - NPHÚ - QTRƯỜNG	ETA: 09:20
VSP FLIGHT: 1		VNHS FLIGHT: TM26/0244	

No.	PAX.NAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KGS			
1	HOANG ANH TU(*)	CTK3	76	1	3	4	75	77	D-HANH	Vietnamese
2	BOGDANOV	CTK3	65	1	5			81	KH-THAC	Russian
3	ĐOÀN QUANG CHUNG	CTK3	69	1	10			73	KH-THAC	Vietnamese
4	BUI KHÁC PHONG	CTK3	67	1	14	1	5	78	KH-THAC	Vietnamese
5	NGUYỄN HỮU LƯU	CTK3	61	1	6			72	KH-THAC	Vietnamese
6	TRẦN ĐÁN(*)	CTK3	56	1	12			77	KH-THAC	Vietnamese
7	NGUYỄN TRẦN ĐỨC MINH	CTK3	74	1	11	1	11	78	KH-THAC	Vietnamese
8	NGUYỄN HỮU THỀ	CTK3						64	KH-THAC	Vietnamese
9	PHẠM HAI KIẾN	CTK3						76	KHI	Vietnamese
10	TRẦN KHOA TRƯỜNG	CTK3	77	1	8			74	NIPI	Vietnamese
11	TRẦN VĂN LINH	CTK3						74	NIPI	Vietnamese
12	LÊ VĂN QUY	CTK3	72-73	2	19			60	YTE	Vietnamese
13	PHẠM TUẤN VIỆT	CTK3	62	1	3			87	DK9	Vietnamese
14	VŨ VĂN SƠN	CTK3	63	1	5			67	TRƯỜNG V	Vietnamese
15	NGUYỄN HUY HOANG	CTK3						84	KH-THAC	Vietnamese
16	NGUYỄN VĂN MẠNH	CTK3	68	1	14			61	KH-THAC	Vietnamese
17	TRẦN VĂN LÊ(*)	CTK3	70	1	10			64	KH-THAC	Vietnamese
18	NGUYỄN TRỌNG HAI	CTK3	78	1	5			73	KH-THAC	Vietnamese
19	NGUYỄN TUẤN ĐẠT	CTK3	54-55	2	8			85	KH-THAC	Vietnamese
20	NGUYỄN TRỌNG KIM	CTK3	71	1	5			68	KH-THAC	Vietnamese
21	BUI VĂN BÁC	CTK3	66	1	2			51	KH-THAC	Vietnamese
22	PHẠM ĐỨC KIỂM	CTK3	64	1	8			75	KH-THAC	Vietnamese

FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	CTK3	22	1.599	20	148	6	91	19		NB đi: Phạm Hữu Tùng
2	BK21	0	0	0	0	0	0	2		NB về: Thái Quang Huy
TOTAL		22	1.599	20	148	6	91	21		
WEIGHT KG			1.599		148		91			

GRAND TOAL: 1.838 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

NGUYỄN MAI PHI

CREW

ĐỖ XUÂN HOÀN

ĐÀO NGỌC PHÚ



FLIGHT MANIFEST



DATE: 16/01/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 427	ETD: 07:35
B.CARD: CAM-1	TO: TD5 - BK14 - BK9	CREW: HUNG - TTRUNG - THANH	ETA: 09:25
VSP FLIGHT: 2		VNHS FLIGHT: TM26/0248	

No.	PAX.NAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KG			
1	TANG TIEN TOAN	TD5	76	1	12			79	DVL	Vietnamese
2	ĐẶNG ĐỨC THƯỜNG	TD5	77	1	12			86	DVL	Vietnamese
3	NGUYỄN ĐỨC PHỤNG	TD5	82-83	2	20			67	DVL	Vietnamese
4	BUI HUY BANG	TD5	74-75	2	20			68	DVL	Vietnamese
5	NGUYỄN HAI ĐĂNG	TD5	80	1	8	1	15	83	DVL	Vietnamese
6	NGUYỄN VIỆT HÙNG	TD5	78-79	2	20			65	DVL	Vietnamese
7	VŨ VĂN TOÀN	BK14	71	1	3			71	D-HANH	Vietnamese
8	PHẠM VĂN KHANG	BK14	72	1	6	1	15	79	KH-THAC	Vietnamese
9	NGUYỄN QUANG VINH	BK14	53	1	3			103	KH-THAC	Vietnamese
10	PHAN NGỌC QUYẾT	BK14	75	1	2			70	NIPI	Vietnamese
11	NGUYỄN THANH HOÀ	BK14						93	NIPI	Vietnamese
12	VŨ TIÊN NGỌC	BK14	55	1	3			82	DK9	Vietnamese
13	TRẦN ĐỨC CƯỜNG	BK14						83	KH-THAC	Vietnamese
14	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG	BK14	73	1	4			60	KH-THAC	Vietnamese
15	NGUYỄN VĂN LAM	BK14	74	1	7			71	KH-THAC	Vietnamese
16	VŨ ĐÌNH HUY	BK14	56	1	5			60	KH-THAC	Vietnamese
17	LÊ VĂN BÌNH	BK14	54	1	6			71	KH-THAC	Vietnamese
18	CAO VĂN KHA KHA	BK9	04	1	4			85	KH-THAC	Vietnamese
19	TRẦN NGỌC HIỆP	BK9	92	1	6			70	KH-THAC	Vietnamese
20	TRẦN HỮU TRUNG	BK9	94	1	14			82	KH-THAC	Vietnamese
21	NGUYỄN VĂN TUẤN	BK9	05	1	3			71	KH-THAC	Vietnamese
22	PHAN TIÊN CƯỜNG	BK9	93	1	5			58	PSV	Vietnamese

FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	TD5	6	448	9	92	1	15	5		
2	BK14	11	843	9	39	1	15	10		
3	BK9	5	366	5	32	0	0	7		
TOTAL		22	1.657	23	163	2	30	22		
WEIGHT KG			1.657		163		30			

GRAND TOAL: 1.850 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

VŨ THỊ THU HƯƠNG

CREW

LÊ QUÝ HUNG

NGUYỄN THÀNH TRUNG



FLIGHT MANIFEST



DATE: 16/01/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 420	ETD: 09:50
B.CARD: XANH-2	TO: P2 - CLO	CREW: KHOÀN - NPHÚ - QTRƯỜNG	ETA: 11:40
VSP FLIGHT: 3		VNHS FLIGHT: TM26/0245	

No.	PAXNAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KG			
1	LƯƠNG THÈ MINH*	P2	13-14	2	17			63	XAYLAP	Vietnamese
2	NGUYỄN NGỌC DANH	P2	09	1	14			61	XAYLAP	Vietnamese
3	KHÔNG QUỐC TIẾN	P2	15-16	2	12			70	XAYLAP	Vietnamese
4	NGUYỄN DUY DUƠNG	P2	10	1	14			67	XAYLAP	Vietnamese
5	VÔ TÀ HÙNG	P2	08	1	16			67	XAYLAP	Vietnamese
6	TRẦN VĂN HIẾN	P2	07	1	18			85	XAYLAP	Vietnamese
7	LÊ CÔNG BÌNH	P2	11-12	2	14			59	XAYLAP	Vietnamese
8	TÔNG VĂN ĐỨC	P2	02-03	2	14			76	XAYLAP	Vietnamese
9	VÔ HOANG LÂM*	P2	06	1	13	1	17	69	XAYLAP	Vietnamese
10	NGUYỄN HỮU TRƯỜNG	P2	04-05	2	20			73	XAYLAP	Vietnamese
11	LÊ VĂN LÂM	CLO	75-76	2	15	1	13	72	KH-THAC	Vietnamese
12	NGUYỄN HỮU HOANG ANH	CLO	67-68	2	13			115	KH-THAC	Vietnamese
13	PHẠM CÔNG DUY	CLO	77	1	6			66	KH-THAC	Vietnamese
14	VŨ TRUNG KIẾN*	CLO	71	1	7			77	KH-THAC	Vietnamese
15	HOANG ĐÌNH QUANG	CLO	78	1	15			82	KH-THAC	Vietnamese
16	LÊ VĂN CƯỜNG	CLO	73	1	8	1	15	63	KH-THAC	Vietnamese
17	TRẦN NGUYỄN MẠNH TƯỜNG	CLO	70	1	11	1	10	67	KH-THAC	Vietnamese
18	HUYNH VŨ TÍNH*	CLO	69	1	12			64	DVL	Vietnamese
19	MAI VĂN DUƠNG	CLO	72	1	13			89	DVL	Vietnamese

FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	P2	10	690	15	152	1	17	0		
2	CLO	9	695	11	100	3	38	5		
TOTAL		19	1.385	26	252	4	55	5		
WEIGHT KG			1.385		252		55			

GRAND TOAL: 1.692 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

LẠI HỒNG ĐIỆP

CREW

ĐỖ XUÂN HOÀN

ĐÀO NGỌC PHÚ



FLIGHT MANIFEST



DATE: 16/01/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 427	ETD: 09:55
B.CARD: CAM-2	TO: P3 - P5 - BK14	CREW: HUNG - TTRUNG - THÀNH	ETA: 11:45
VSP FLIGHT: 4		VNHS FLIGHT: TM26/0249	

No.	PAXNAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KG			
1	PHẠM TÚ ANH	P3	54	1	12	1	3	70	CODIEN	Vietnamese
2	ĐỖ VIỆT LONG	P3	40	1	6			58	CODIEN	Vietnamese
3	ĐỖ THANH TUNG	P3	41	1	10			68	CODIEN	Vietnamese
4	LÊ HUY BẠC	P3	53	1	12			72	CODIEN	Vietnamese
5	HỒ QUANG HIỆP	P3	55-56	2	10			67	CODIEN	Vietnamese
6	CAO DUY LŨNG	P3	44	1	9			59	PSV	Vietnamese
7	NGUYỄN THU TRANG	P3	43	1	9			73	PSV	Vietnamese
8	NGUYỄN HUY HOÀNG(*)	P3	48	1	10			61	TRƯỜNG V	Vietnamese
9	NGUYỄN ĐÌNH QUYNH	P3	42	1	17	1	8	69	TRƯỜNG V	Vietnamese
10	TRẦN MINH TRUNG	P3	52	1	10			68	TRƯỜNG V	Vietnamese
11	ĐỖ ĐÌNH TRƯỜNG	P3	45-46	2	17			61	TRƯỜNG V	Vietnamese
12	NGUYỄN ĐÌNH VĂN	P3	47	1	5			61	TRƯỜNG V	Vietnamese
13	VU DỤC MẠNH	P3	49-50	2	11			59	TRƯỜNG V	Vietnamese
14	NGO VĂN SƠN	P3	51	1	12			61	TRƯỜNG V	Vietnamese
15	VU TRỌNG NGHĨA	BK14	58	1	4	3	50	70	KH-THAC	Vietnamese
16	HOÀNG ĐÌNH SÂM	BK14	62	1	8			84	KH-THAC	Vietnamese
17	CHÂU HUNG HUY	BK14	63	1	10			77	KH-THAC	Vietnamese
18	TRẦN SỸ ĐIỆP	BK14	61	1	9			74	KH-THAC	Vietnamese
19	PHẠM NGỌC NINH	BK14	64	1	5			80	PSV	Vietnamese
20	TRẦN VĂN HOÀ	BK14	60	1	5			53	PSV	Vietnamese
21	TRẦN NGUYỄN GIÀ KINH	BK14	59	1	4	2	34	79	KH-THAC	Vietnamese
22	LÊ XUÂN QUY	BK14	65,18	2	15			75	YTE	Vietnamese

FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	P3	14	907	17	150	2	11	0+	4	CHUYỂN 04 PAX TỪ P3 SANG P5
2	P5	0	0	0	0	0	0	0		
3	BK14	8	592	9	60	5	84	13		
TOTAL		22	1.499	26	210	7	95	13		
WEIGHT KG			1.499		210		95			

GRAND TOAL: 1.804 KGS

VSP REP.

VNHS REP.

CREW

NGUYỄN THỨC HÀ

NGUYỄN MAI PHI

LÊ QUÝ HUNG

NGUYỄN THÀNH TRUNG





FLIGHT MANIFEST



DATE: 16/01/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 420	ETD: 12:10
B.CARD: VANG-3	TO:CTK3 - VSP02 - RC8	CREW: VTHẮNG - MTHAO - MQUÂN	ETA: 14:00
VSP FLIGHT: 5		VNHS FLIGHT: TM26/0246	

No.	PAXNAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KG			
1	PHAM HONG SON (22126)	CTK3	51	1	5			72	KH-THAC	Vietnamese
2	NGUYEN HOANG LAM	CTK3	37-38	2	16			69	KH-THAC	Vietnamese
3	NGUYEN QUYET THANG	CTK3	39	1	4			71	KH-THAC	Vietnamese
4	PHAM THANH QUANG	CTK3	43	1	2			76	KH-THAC	Vietnamese
5	NGUYEN NGOC CHAN	CTK3	46	1	5			77	KH-THAC	Vietnamese
6	NGUYEN SON HA	CTK3	48	1	3			71	KH-THAC	Vietnamese
7	NGUYEN THANH DUONG	CTK3	45	1	9			61	KH-THAC	Vietnamese
8	PHAM QUANG THAI	CTK3	47	1	7			87	KH-THAC	Vietnamese
9	ĐẶNG THIỆU THANH	CTK3	44	1	11			82	KH-THAC	Vietnamese
10	NGUYEN NGHIA TIN	CTK3	40	1	11			79	KH-THAC	Vietnamese
11	NGUYEN TIEN DAT	CTK3	42	1	14			87	KH-THAC	Vietnamese
12	NGUYEN TUAN ANH	CTK3	35-36	2	15			76	KH-THAC	Vietnamese
13	NGUYEN QUOC THUẬN	CTK3	41	1	9			68	KH-THAC	Vietnamese
14	NGUYEN VAN ĐOÀN	CTK3	49	1	5			48	KH-THAC	Vietnamese
15	TRẦN ĐAN QUÊ	CTK3	53	1	10			76	KH-THAC	Vietnamese
16	LÊ ANH TUAN (21426)	CTK3	50	1	14			77	KH-THAC	Vietnamese
17	CU XUAN HUY	CTK3	52	1	10			59	HVJOC	Vietnamese
18	TATARINOV S.M	CTK3	33	1	6			81	ANTOAN	Russian
19	NGUYEN VAN NAM	VSP02	64,72	2	15			87	CODIEN	Vietnamese
20	ĐẶNG VĂN GIANG	VSP02	65-66	2	12			78	CODIEN	Vietnamese
21	ĐÀO XUAN HAI	VSP02	69-71	3	16			88	CODIEN	Vietnamese

FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	CTK3	18	1.317	20	156	0	0	18		
2	VSP02	3	253	7	43	0	0	2		
3	RC8	0	0	0	0	0	0	2		
TOTAL		21	1.570	27	199	0	0	22		
WEIGHT KG			1.570		199		0			

GRAND TOAL: 1.769 KGS

VSP REP.

VNHS REP.

CREW

NGUYỄN THỨC HÀ

VŨ THỊ THU HƯƠNG

NGÔ VĂN THẮNG

MAI VĂN THAO